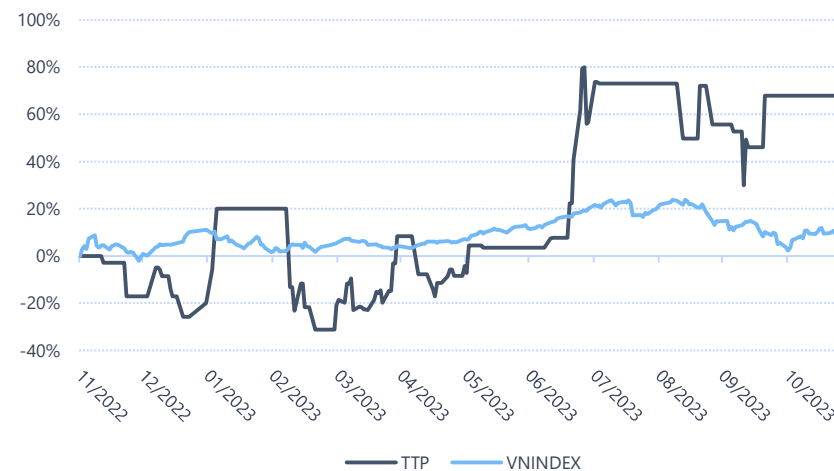


## CTCP Bao bì Nhựa Tân Tiến (UPCOM)

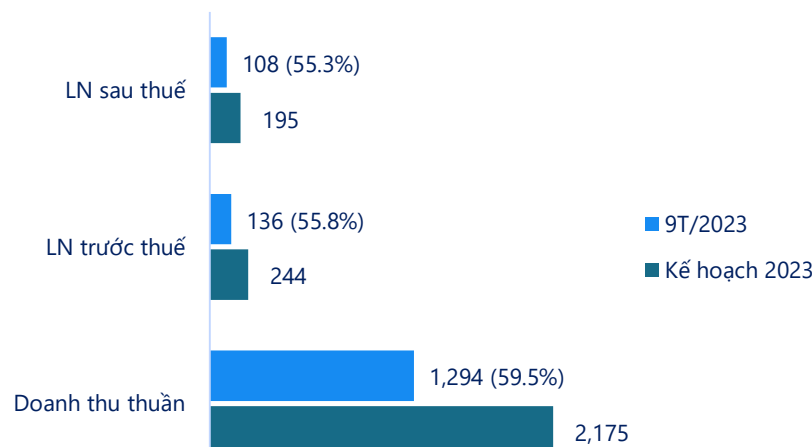
Ngành: Công nghiệp đa dụng

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

**56,100 VNĐ**

(27/11/2023)

Thay đổi

1 tháng

0.0%

3 tháng

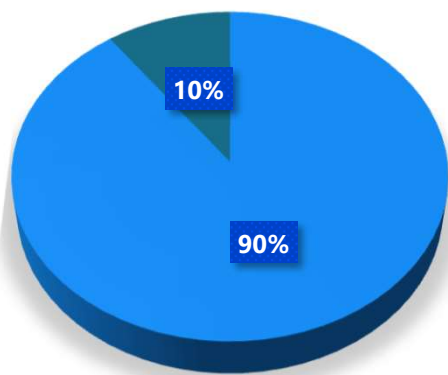
-2.9%

6 tháng

83.3%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	22,623 - 61,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	758
Số lượng CPLH (CP)	13,517,770
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	88.22%
Beta	1.01

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

**DT thuần**

Q3 2023

**421.3**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 23.2 | -5.2%  
Cùng kỳ: ↘ 90.3 | -17.7%

**DT thuần**

Lũy kế 9T/2023

**1,293.5**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 139.1 | -9.7%

**LN thuần**

Q3 2023

**52.1**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 0.8 | +1.6%  
Cùng kỳ: ↗ 29.1 | +126.6%

**LN thuần**

Lũy kế 9T/2023

**138.8**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 107.6 | +346.0%

**LNTT**

Q3 2023

**52.1**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 0.8 | +1.6%  
Cùng kỳ: ↗ 29.0 | +125.8%

**LNTT**

Lũy kế 9T/2023

**136.2**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 98.5 | +260.8%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TTP

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>421.3</b>	<b>511.7</b>	<b>-17.7%</b>	<b>1,293.5</b>	<b>1,432.7</b>	<b>-9.7%</b>
Giá vốn hàng bán	360.9	467.9	-22.9%	1,115.2	1,345.3	-17.1%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>60.4</b>	<b>43.7</b>	<b>38.2%</b>	<b>178.3</b>	<b>87.4</b>	<b>104.0%</b>
Doanh thu HĐTC	15.2	6.0	154.4%	37.7	17.9	110.8%
Chi phí tài chính	2.5	3.0	-18.7%	9.2	6.9	32.6%
Chi phí lãi vay	-	0.1	-100.0%	-	0.5	-100.0%
Chi phí bán hàng	11.2	16.8	-33.2%	37.1	40.7	-8.8%
Chi phí QLDN	9.8	6.8	42.8%	31.0	26.6	16.5%
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>52.1</b>	<b>23.0</b>	<b>126.6%</b>	<b>138.8</b>	<b>31.1</b>	<b>346.0%</b>
LN khác	-	0.1	-123.2%	2.5	6.6	-138.2%
<b>LN trước thuế</b>	<b>52.1</b>	<b>23.1</b>	<b>125.8%</b>	<b>136.2</b>	<b>37.8</b>	<b>260.8%</b>
Thuế TNDN	10.6	4.5	135.3%	28.7	8.4	241.2%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>41.5</b>	<b>18.6</b>	<b>123.5%</b>	<b>108.0</b>	<b>30.0</b>	<b>259.9%</b>
<b>LNST của CĐ công ty mẹ</b>	<b>41.5</b>	<b>18.6</b>	<b>123.5%</b>	<b>108.0</b>	<b>30.0</b>	<b>259.9%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	18.0	71.5	37.7	119.4	82.9	101.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	22.7	44.4	25.1	131.2	89.6	82.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	32.2	20.7	-	20.3	-
Lưu chuyển tiền thuần	8.6	6.5	12.6	-	27.0	-

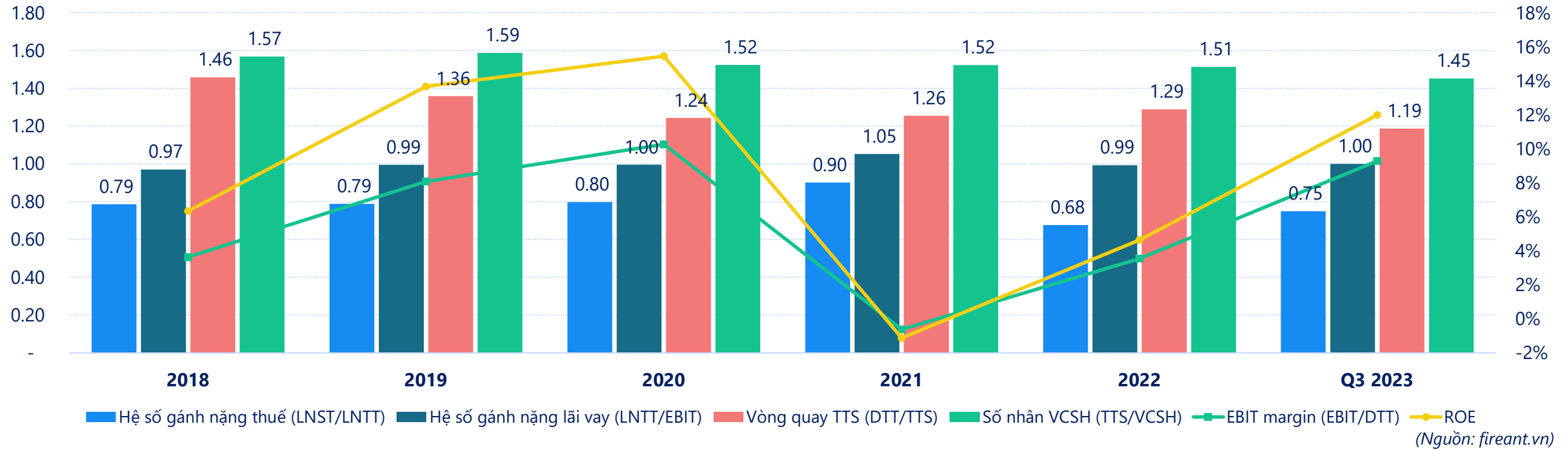
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,282.0</b>	<b>1,192.9</b>	<b>7.5%</b>	<b>83.0%</b>
Tiền và tương đương tiền	23.8	42.9	-44.6%	1.5%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	757.6	449.3	68.6%	49.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	306.7	402.9	-23.9%	19.9%
Hàng tồn kho	182.8	288.6	-36.6%	11.8%
Tài sản ngắn hạn khác	11.1	9.2	20.9%	0.7%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>263.1</b>	<b>294.5</b>	<b>-10.6%</b>	<b>17.0%</b>
Các khoản phải thu dài hạn	0.0	0.0	0.0%	0.0%
Tài sản cố định	153.2	183.3	-16.4%	9.9%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	95.9	95.9	0.0%	6.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	14.1	15.3	-8.2%	0.9%
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>1,545.1</b>	<b>1,487.3</b>	<b>3.9%</b>	<b>100.0%</b>
<b>Nợ phải trả</b>	<b>454.3</b>	<b>484.2</b>	<b>-6.2%</b>	<b>29.4%</b>
Nợ ngắn hạn	448.6	478.0	-6.1%	29.0%
Nợ vay ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Nợ dài hạn	5.7	6.3	-8.6%	0.4%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,090.8</b>	<b>1,003.1</b>	<b>8.7%</b>	<b>70.6%</b>
Vốn chủ sở hữu	1,090.8	1,003.1	8.7%	70.6%

(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TTP

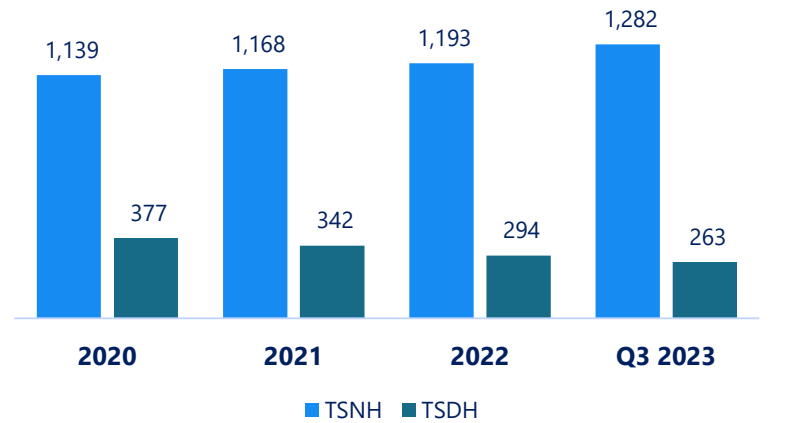
## Phân tích Dupont



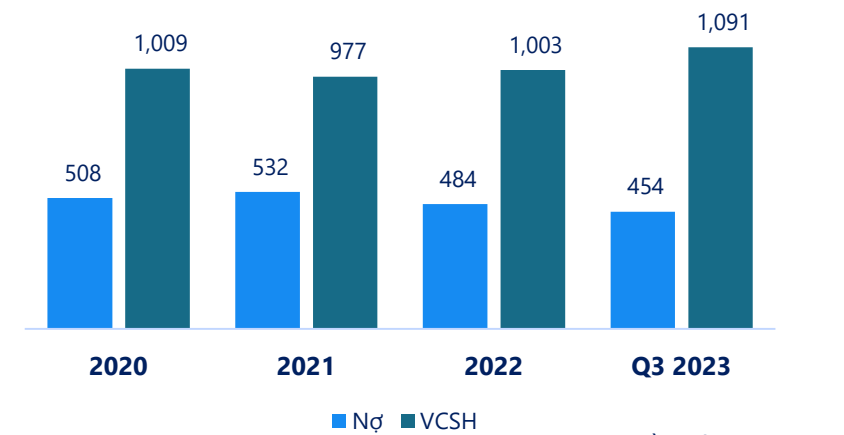
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



## Nguồn vốn



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TTP

## Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	3.7%	8.2%	10.4%	-0.5%	3.4%	9.7%
Biên LNST (TTM)	2.8%	6.3%	8.2%	-0.6%	2.4%	7.0%
Biên LN EBIT (TTM)	3.6%	8.1%	10.3%	-0.6%	3.5%	9.3%
ROE (TTM)	6.3%	13.7%	15.4%	-1.1%	4.6%	12.0%
ROA (TTM)	4.0%	8.6%	10.1%	-0.7%	3.1%	8.3%

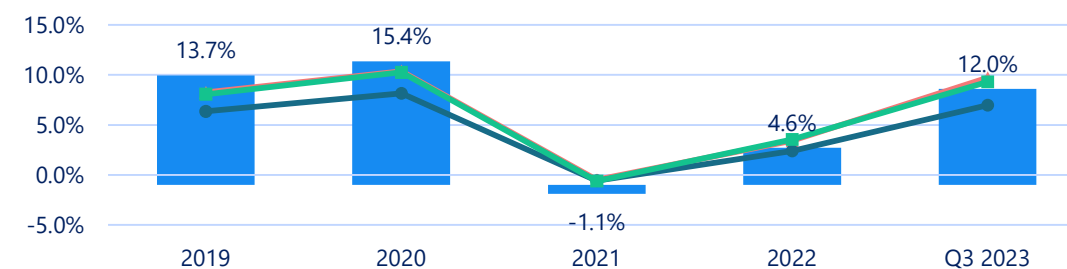
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	77.6	76.9	71.9	65.3	66.5	61.5
Số ngày nắm giữ HTK	60.1	63.7	58.9	61.3	66.7	58.3
Số ngày phải trả NCC	59.9	78.0	65.2	47.9	50.6	52.4
Vòng quay TSCĐ	9.6	7.3	7.2	7.5	9.2	10.2
Vòng quay TTS	250.3	268.7	293.7	290.8	283.3	307.5

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.7	2.2	2.3	2.2	2.5	2.9
Khả năng TT nhanh	1.0	1.6	1.8	1.5	1.9	2.4
Khả năng TT tiền mặt	0.0	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Khả năng TT lãi vay	33.7	193.9	240.0	(18.9)	141.7	-

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	3,493	8,271	10,739	- 827	3,396	9,218
Giá trị sổ sách (BVPS)	54,898	62,751	72,982	70,731	72,703	79,249
P/E	6.9	3.4	3.8	(63.7)	8.5	6.1
P/B	0.4	0.4	0.6	0.7	0.4	0.7
P/S	0.2	0.2	0.3	0.4	0.2	0.4

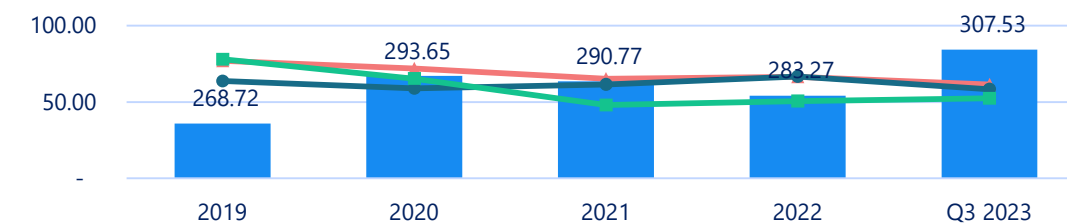
(Nguồn: fireant.vn)

## Tỷ suất sinh lợi



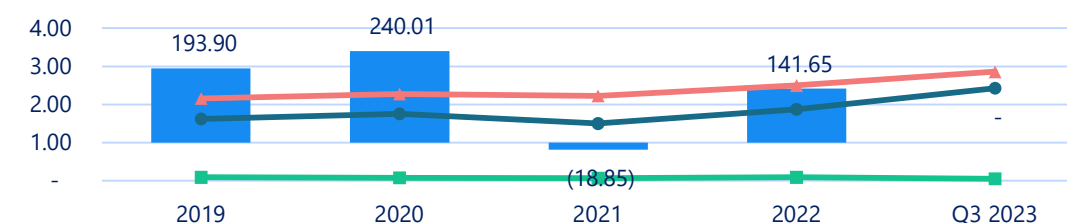
(Nguồn: fireant.vn)

## Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

## Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

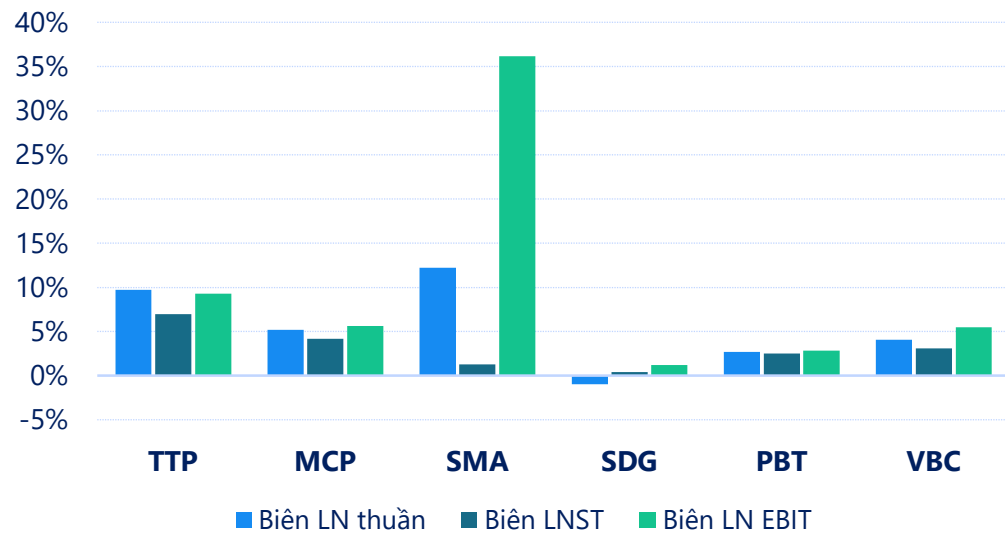
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TTP

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
<b>TTP</b>	1,293.5	-9.7%	108.0	259.9%	8.3%	2.1%
<b>MCP</b>	367.2	-3.4%	16.2	146.6%	4.4%	1.7%
<b>SMA</b>	50.0	-19.0%	2.4	-109.5%	-4.8%	40.9%
<b>SDG</b>	977	-14.9%	18	-139.4%	-1.9%	4.1%
<b>PBT</b>	526	-18.2%	14	41.1%	2.6%	1.5%
<b>VBC</b>	642	-13.5%	22	2.5%	3.4%	2.8%

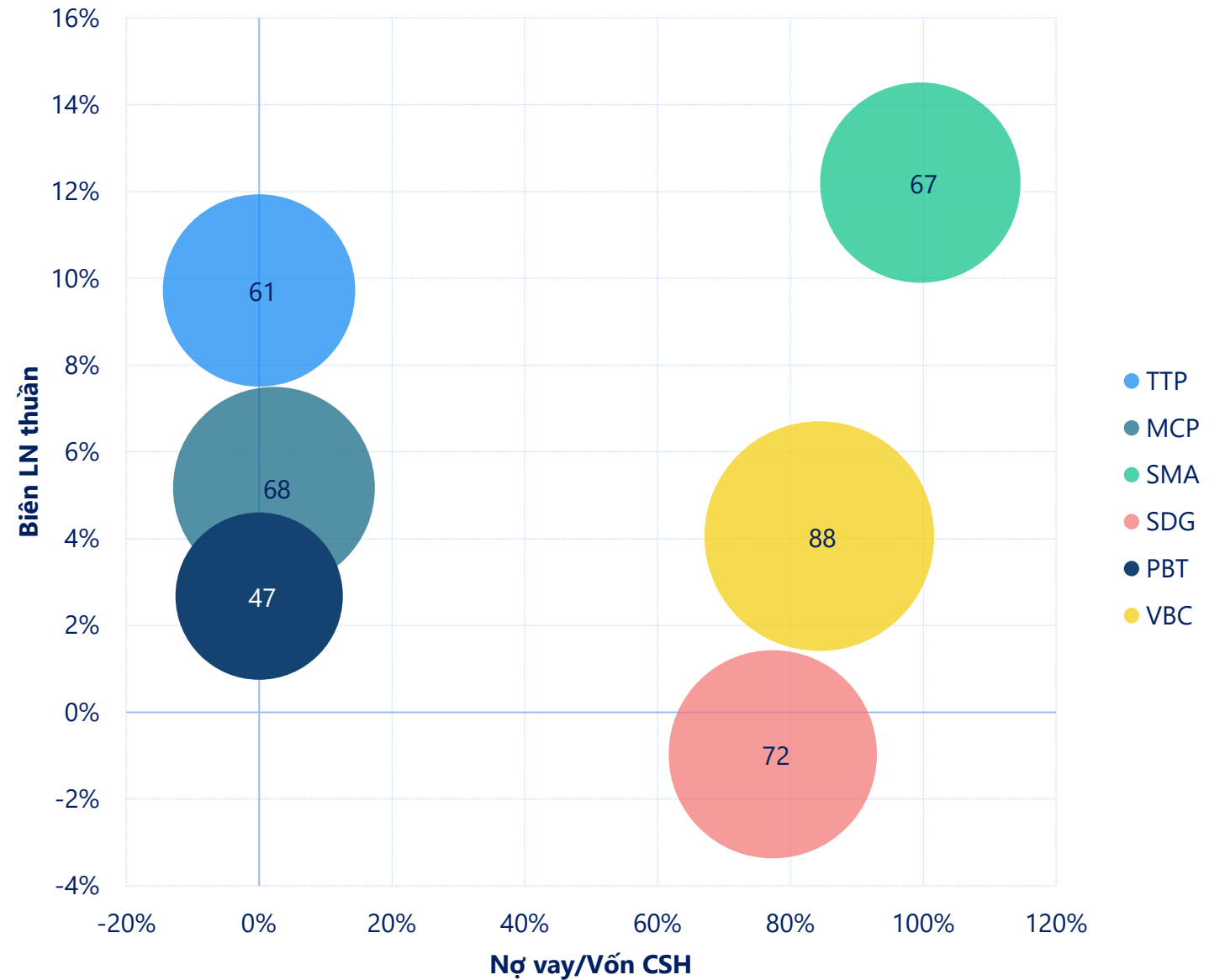
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)